

Số: 975 /QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 11 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.483B
(đoạn nối từ nút giao Khánh Hoà tới cầu Cọ) - Giai đoạn I**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 4030/TTr-SXD ngày 10 tháng 10 năm 2025 và kết quả thẩm định của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4029/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.483B (đoạn nối từ nút giao Khánh Hoà tới cầu Cọ) - Giai đoạn I với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.483B (đoạn nối từ nút giao Khánh Hoà tới cầu Cọ) - Giai đoạn I.

2. Mã số thông tin công trình: 8160873.

3. Địa điểm xây dựng; hướng tuyến công trình

3.1. Địa điểm xây dựng: Các phường: Đông Hoa Lư, Yên Thắng và xã Yên Mô, tỉnh Ninh Bình.

3.2. Hướng tuyến công trình: Điểm đầu tại nút giao Khánh Hòa (*kết nối với cao tốc Bắc - Nam phía Đông*) thuộc địa phận phường Đông Hoa Lư, điểm cuối giao Quốc lộ 12B thuộc địa phận xã Yên Mô; hướng tuyến cơ bản được xây dựng mới theo quy hoạch tuyến đường ĐT.483B, đảm bảo yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, hạn chế giải phóng mặt bằng và khối lượng công trình, phù hợp điều kiện tự nhiên và cảnh quan khu vực.

4. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình.

5. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng công trình giao thông 1 (TECCO1).

7. Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính: Dự án nhóm B; công trình giao thông, cấp II; thời hạn sử dụng của công trình chính theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng cho dự án.

8. Mục tiêu dự án: Nâng cao năng lực phục vụ, từng bước hoàn thiện mạng lưới đường bộ trên địa bàn tỉnh đảm bảo đồng bộ theo quy hoạch; hình thành trục giao thông kết nối vùng, liên vùng, kết nối nút giao Khánh Hòa (*kết nối cao tốc Bắc - Nam phía Đông*) với nút giao Khánh Dương (*kết nối cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng*), Quốc lộ 12B và kết nối với cầu Cọ (*đê hồ Yên Thắng*); tăng cường kết nối giữa các tuyến cao tốc, quốc lộ, đường tỉnh, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các địa điểm du lịch khu vực Yên Khánh, Yên Mô và Hoa Lư; thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng nhanh và bền vững.

9. Quy mô đầu tư xây dựng

9.1. Quy mô đầu tư: Đầu tư xây dựng tuyến đường với tổng chiều dài 6,34 km, trong đó khoảng 1,7 km trong phạm vi nút giao Khánh Dương (*kết nối với cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng*) được đầu tư trong dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng, đoạn qua tỉnh Ninh Bình; quy mô đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng, 04 làn xe cơ giới, vận tốc thiết kế 80 km/h; xây dựng đồng bộ các công trình cầu, hệ thống an toàn giao thông, thoát nước, cây xanh và chiếu sáng trên toàn tuyến theo quy định.

9.2. Giải pháp thiết kế

a) *Mặt cắt dọc:* Cao độ thiết kế được xác định phù hợp với tần suất thiết kế $H=4\%$ (*tương ứng với đường cấp III đồng bằng*) và các điểm khống chế

như nút giao Khánh Hòa, nút giao Khánh Dương, Quốc lộ 12B, các vị trí cống, cầu vượt sông, đường hiện hữu,...; giải pháp thiết kế đảm bảo hạn chế khối lượng đào đắp, giảm bù vênh với đường hiện hữu, phù hợp với điều kiện địa hình và thực tế.

b) Mặt cắt ngang

- Đoạn Km0+000 - Km4+363,16: Tuyến chính có bề rộng nền đường $B_{nền} = 34,0$ m, trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times (2 \times 3,5) = 14,0$ m, lề gia cố $B_{lgc} = (2 \times 3,0) = 6,0$ m, dải an toàn giữa $B_{dat} = (2 \times 0,5) = 1,0$ m, dải phân cách giữa $B_{pcg} = 12,0$ m, lề đất $B_{ld} = (2 \times 0,5) = 1,0$ m. Độ dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$, lề gia cố $i_{lgc} = 2\%$, lề đất $i_{ld} = 6\%$.

- Đoạn Km6+118,47 - Km6+337,19 (đoạn qua khu dân cư xã Yên Mô): Tổng bề rộng mặt cắt ngang 53,0 m, trong đó:

+ Tuyến chính: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 33,5$ m, trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 2 \times (2 \times 3,5) = 14,0$ m, lề gia cố $B_{lgc} = (2 \times 3,0) = 6,0$ m, dải an toàn giữa $B_{dat} = (2 \times 0,5) = 1,0$ m, dải phân cách giữa $B_{pcg} = 12,0$ m, lề đất (phía phải tuyến) $B_{ld} = 0,5$ m. Độ dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$, $i_{lgc} = 2\%$, $i_{ld} = 6\%$.

+ Đường hiện trạng phía trái tuyến đoạn qua Khu dân cư Trung Yên (có hiện trạng mặt đường bằng bê tông xi măng): Bề rộng nền đường $B_{nền} = 19,5$ m, trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = (3 \times 3,5) = 10,5$ m, dải phân cách giữa tuyến chính và đường hiện hữu $B_{dpc} = 3,0$ m, dải an toàn $B_{dat} = (2 \times 0,5) = 1,0$ m, vỉa hè phía trái tuyến $B_{vh} = 5,0$ m.

- Đường kết nối:

+ Kết nối đường ĐT.482C (đê sông Vạc) với đường ĐT.483B: Bề rộng nền đường $B_{nền} = 12,0$ m, trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = (2 \times 3,5) = 7,0$ m, lề gia cố $B_{lgc} = (2 \times 2,0) = 4,0$ m, lề đất $B_{ld} = (2 \times 0,5) = 1,0$ m. Độ dốc ngang $i_{mặt} = 2\%$, $i_{lgc} = 2\%$, $i_{ld} = 6\%$

+ Kết nối đê sông Vạc với đê sông Trà Tu (hoàn trả đường hiện trạng): Bề rộng nền đường $B_{nền} = 5,0$ m, trong đó bề rộng mặt đường $B_{mặt} = 3,5$ m, lề đất $B_{ld} = (2 \times 0,75) = 1,5$ m. Độ dốc ngang $i_{mặt} = 3\%$, $i_{lề đất} = 6\%$

c) Kết cấu mặt đường: Kết cấu áo đường mềm, mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 160$ Mpa đối với tuyến chính và mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 140$ Mpa đối với đường kết nối giữa đường ĐT.482C (đê sông Vạc) với đường ĐT.483B; kết cấu áo đường mềm, mặt đường cấp cao A2 đối với đường hoàn trả.

d) Nền đường

- Nền đường thông thường: Tại vị trí nền đường đắp yêu cầu độ chặt $K \geq 0,95$; phần tiếp giáp đáy kết cấu áo đường yêu cầu độ chặt $K \geq 0,98$.

- Nền đường đất yếu: Xử lý nền đất yếu bằng các phương pháp đóng cọc tre; bắc thấm; trụ xi măng đất.

đ) Nút giao, đường giao

- Nút giao: Xây dựng 03 nút giao cùng mức, trong đó 01 nút giao thiết kế dạng đảo xuyên và 02 nút giao thiết kế dạng ngã tư cùng mức.

- Đường giao: Thiết kế vượt nổi đảm bảo êm thuận, an toàn giao thông.

e) Công trình cầu: Đầu tư xây dựng mới 02 cầu, gồm cầu Sông Vạc và cầu Sông Trà Tu; mỗi cầu gồm 02 đơn nguyên cầu độc lập, bề rộng mỗi đơn nguyên $B_{\text{cầu}} = 11,5$ m. Kết cấu phần trên sử dụng dầm bê tông cốt thép dự ứng lực (*dầm bản, dầm Super-T*); kết cấu phần dưới gồm móng, trụ bằng bê tông cốt thép đặt trên móng cọc khoan nhồi.

g) Công trình thoát nước

- Xây dựng mới công thoát nước ngang đường, gồm 03 loại: Công hộp đồ tại chỗ, công hộp đúc sẵn lắp ghép và công tròn.

- Thoát nước dọc: Bố trí tại phạm vi dải phân cách giữa trên tuyến chính và đường hiện hữu khu dân cư Trung Yên.

- Thoát nước siêu cao: Bố trí tại các đoạn đường cong nằm có siêu cao mặt đường; nước mặt được thu gom về phía bụng đường cong và dẫn vào hệ thống thoát nước dọc, ngang trên tuyến.

- Hoàn trả kênh, mương đối với các đoạn tuyến có ảnh hưởng đến kênh, mương hiện hữu, đảm bảo phù hợp với quy mô kênh, mương hiện trạng, quy hoạch thủy lợi của địa phương và khả năng thoát nước.

h) Công trình khác

- Đối với các đoạn nền đắp cao, đắp cạnh sông, suối ta luy được gia cố bằng đá học xây, tấm ốp bê tông,... bảo đảm ổn định công trình.

- Thiết kế hệ thống an toàn giao thông trên tuyến theo quy định.

- Dải trồng cây xanh chiều rộng 1,5 m được bố trí trên phần đất để bảo trì đường bộ, đắp bằng đất tận dụng (*đất không thích hợp, đất màu*).

- Trồng cây xanh trên phần đất để bảo vệ, bảo trì đường bộ hai bên tuyến và trên dải phân cách giữa, đảm bảo tạo cảnh quan và mỹ quan của tuyến đường.

- Bố trí hệ thống chiếu sáng trên toàn tuyến để đảm bảo tầm nhìn, tạo cảnh quan và an toàn giao thông vào ban đêm.

10. Số bước thiết kế, danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn

10.1. Số bước thiết kế: 02 bước (*Thiết kế cơ sở và Thiết kế bản vẽ thi công*).

10.2. Danh mục tiêu chuẩn chủ yếu được lựa chọn: Tại Phụ lục kèm theo.

11. Tổng mức đầu tư xây dựng: 1.171.530.000.000 đồng (Một nghìn, một trăm bảy mươi một tỷ, năm trăm ba mươi triệu đồng), trong đó:

- Chi phí giải phóng mặt bằng: 245.672.000.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 730.846.000.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 8.417.000.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 33.795.000.000 đồng;
- Chi phí khác: 10.750.000.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 142.050.000.000 đồng.

12. Tiến độ thực hiện dự án: Năm (2025÷2027).

13. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030. Trong đó:

- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025: 900 tỷ đồng.
- Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030: 271,53 tỷ đồng.

14. Hình thức tổ chức quản lý dự án được áp dụng: Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Ninh Bình thực hiện (*Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng chuyên ngành*).

15. Yêu cầu về nguồn lực, khai thác sử dụng tài nguyên; phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

- Diện tích đất sử dụng: Khoảng 22,78 ha.
- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Thực hiện hoàn chỉnh công tác giải phóng mặt bằng trên phạm vi thực hiện dự án và hoàn trả các công trình bị ảnh hưởng theo quy định.
- Công tác giải phóng mặt bằng: Giao Ủy ban nhân dân các xã, phường: Yên Mô, Đông Hoa Lư, Yên Thắng thực hiện theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Chủ đầu tư

- Hoàn chỉnh hồ sơ dự án theo Quyết định phê duyệt này và thực hiện các kiến nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 4029/SXD-QLXD ngày 10 tháng 10 năm 2025.
- Triển khai các bước tiếp theo đúng quy định về quản lý đầu tư xây dựng; trong bước thiết kế bản vẽ thi công, chỉ đạo đơn vị tư vấn tính toán đầy đủ, kỹ lưỡng thiết kế và dự toán, lựa chọn giải pháp thiết kế và sử dụng vật liệu, định mức, đơn giá phù hợp, cân bằng đào - đắp hợp lý để tận dụng tối đa khối lượng đất đào (nếu có), đảm bảo an toàn, hiệu quả, tiết kiệm kinh phí, tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành; chỉ được thi công theo đúng tiến độ cấp vốn, không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng, đảm bảo đúng quy định và phù hợp với phạm vi chiếm dụng; việc hoàn trả các công trình công cộng, công trình hạ tầng kỹ thuật có quy mô phù hợp với quy định về giải phóng mặt bằng, kiểm soát chặt chẽ chi phí không để vượt tổng mức đầu tư.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực V; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường: Đông Hoa Lư, Yên Thắng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Yên Mô và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /qq

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP,
các PCVP và các VP: 2,3,5;
- Lưu: VT, VP4;
ĐL_VP4_35.QĐ

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Cao Sơn



PHỤ LỤC: DANH MỤC TIÊU CHUẨN CHỦ YẾU ĐƯỢC LỰA CHỌN

Dự án: Đầu tư xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.483B

(đoạn nối từ nút giao Khánh Hoà tới cầu Cọ) - Giai đoạn I

(Kèm theo Quyết định số: 975 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 10 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
I	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác khảo sát	
1.	Khảo sát cho xây dựng - Nguyên tắc cơ bản	TCVN 4419:1987
2.	Tiêu chuẩn khảo sát, thiết kế nền đường ô tô đắp trên nền đất yếu	TCCS 41:2022/TCĐBVN; Sửa đổi 1:2022 TCCS 41:2022/TCĐBVN
3.	Đường ô tô - Tiêu chuẩn khảo sát	TCCS 31:2020/TCĐBVN
4.	Tiêu chuẩn kỹ thuật đo và xử lý số liệu GNSS trong trắc địa công trình	TCVN 9401:2024
5.	Công tác trắc địa trong xây dựng công trình - Yêu cầu chung	TCVN 9398:2012
6.	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
7.	Địa chất thủy văn - Thuật ngữ và định nghĩa	TCVN 4119:1985
8.	Đất xây dựng - Phương pháp thí nghiệm hiện trường và thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
9.	Đất xây dựng - Thí nghiệm cắt cánh hiện trường cho đất dính	TCVN 10184:2021
10.	Đất xây dựng - Phương pháp lấy, bao gói vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012
11.	Công trình thủy lợi - Phương pháp chỉnh lý kết quả thí nghiệm mẫu đất	TCVN 9153:2012
12.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi chung của kết cấu bằng cần đo vòng Benkelman.	TCVN 8867:2025
13.	Thí nghiệm xác định sức kháng cắt không cố kết - Không thoát nước và cố kết - Thoát nước của đất dính trên thiết bị nén ba trục	TCVN 8868:2011
14.	Công trình phòng chống đất sụt trên đường ô tô - Yêu cầu khảo sát và thiết kế	TCVN 13346:2021
15.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu chung về thiết kế độ bền lâu và tuổi thọ trong môi trường xâm thực	TCVN 12041:2017
16.	Chỉ dẫn kỹ thuật công tác khảo sát địa chất công trình cho xây dựng vùng các-tơ	TCVN 9402:2012
17.	Công trình xây dựng - Phân cấp đá trong thi công	TCVN 11676:2016
18.	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ nén nở hông của đất dính Standard Test Method for Unconfined Compressive Strength of Cohesive Soil	ASTM D 2166
19.	Đá xây dựng - Phương pháp xác định độ bền nén trong phòng thí nghiệm	TCVN 10324:2014

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
20.	Đá vôi - Phương pháp phân tích hóa học	TCVN 9191:2012
21.	Chất lượng đất - Xác định hàm lượng sunfat tan trong nước và tan trong axit	TCVN 6656:2000
22.	Chất lượng nước - Xác định pH	TCVN 6492:2011
23.	Chất lượng nước - Xác định amoni (Phần 1 và phần 2)	TCVN 6179-1,2:1996
24.	Chất lượng nước - Xác định tổng số canxi và magie. Phương pháp chuẩn độ	TCVN 6224:1996
25.	Xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp vật liệu rời làm móng đường - Phương pháp chùy xuyên động	TCVN 10272:2014
II	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thiết kế	
26.	Đường ô tô - Yêu cầu thiết kế	TCVN 4054:2005
27.	Đường đô thị - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13592:2022
28.	Đường giao thông nông thôn - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10380:2014
29.	Áo đường mềm - Các yêu cầu và chỉ dẫn thiết kế	TCCS 38:2022/TCĐBVN
30.	Thiết kế mặt đường bê tông xi măng thông thường có khe nối trong xây dựng công trình giao thông	TCCS 39:2022/TCĐBVN
31.	Hỗn hợp nhựa - Phương pháp thử vệt hằn bánh xe	TCVN 13899:2023
32.	Ống bê tông cốt thép thoát nước	TCVN 9113:2012
33.	Cống hộp bê tông cốt thép	TCVN 9116:2012
34.	Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ	TCVN 7887:2018
35.	Tiêu chuẩn thiết kế điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu	TCCS 24:2018/TCĐBVN
36.	Gia cố nền đất yếu bằng bác thăm - Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu	TCVN 9355:2013
37.	Yêu cầu thiết kế, thi công và nghiệm thu vải địa kỹ thuật trong xây dựng nền đắp trên đất yếu	TCVN 9844:2013
38.	Gia cố đất nền yếu - Phương pháp trụ đất xi măng	TCVN 9403:2012
39.	Công trình thủy lợi - Cọc xi măng đất thi công theo phương pháp Jet grouting - Yêu cầu thiết kế thi công, nghiệm thu cho xử lý nền đất yếu	TCVN 9906:2014
40.	Tính toán các đặc trưng dòng chảy lũ	TCVN 9845:2013
41.	Thoát nước - Mạng lưới và công trình bên ngoài - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 7957:2023
42.	Tính toán các đặc trưng thủy văn thiết kế	TCVN 13615:2022
43.	Gối cầu cao su cốt bản thép không có tấm trực trong cầu đường bộ - yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10308:2014
44.	Thiết kế cầu đường bộ (các phần: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 13, 14)	TCVN 11823-1,2,3,4,5,6,9,10,11,12,13,14:2017

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
45.	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 10304:2025
46.	Tải trọng và tác động	TCVN 2737:2023
47.	Thiết kế công trình chịu động đất (Phần 1 và phần 2)	TCVN 9386-1,2:2012
48.	Thiết kế công trình phụ trợ trong thi công cầu	TCVN 11815:2017
49.	Thiết kế kết cấu bê tông và bê tông cốt thép	TCVN 5574:2018
50.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Yêu cầu bảo vệ chống ăn mòn trong môi trường biển	TCVN 9346:2012
51.	Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế	TCVN 5575:2024
52.	Co ngót từ biển bê tông	CEB-FIB model code 2010
53.	Chiếu sáng nhân tạo bên ngoài các công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật - Yêu cầu thiết kế	TCVN 13608:2023
54.	Đèn điện - Phần 2-3: Yêu cầu cụ thể - Đèn điện dùng cho chiếu sáng đường và phố	TCVN 7722-2-3:2019
55.	Khe co giãn Standard specification for gigh-strength low-alloy structural steel	ASTM A 242
56.	Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo - Xác định độ cứng ấn lõm - Phần 1: Phương pháp sử dụng thiết kế đo độ cứng (độ cứng Shore)	TCVN 1595-1:2013
57.	Bộ neo cáp cường độ cao - Neo tròn T13, T15 và neo dẹt D13, D15	TVCN 10568:2017
58.	Thép cốt bê tông (Phần 1 đến phần 3)	TCVN 1651-1,2,3:2018
59.	Thép cốt bê tông dự ứng lực (Phần 1 đến phần 5)	TCVN 6284-1:1997 đến TCVN 6284-5:1997
60.	Vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 198:2008
61.	Thử phá hủy mối hàn vật liệu kim loại - Thử uốn	TCVN 5401:2010
62.	Cốt thép bê tông - Hàn hồ quang	TCVN 9392:2012
63.	Lưới thép hàn dùng trong kết cấu bê tông cốt thép - Tiêu chuẩn thiết kế, thi công lắp đặt và nghiệm thu	TCVN 9391:2012
64.	Hỗn hợp bê tông trộn sẵn - Yêu cầu cơ bản đánh giá chất lượng và nghiệm thu	TCVN 9340:2012
65.	Xi măng xây trát	TCVN 9202:2012
66.	Cát nghiền cho bê tông và vữa	TCVN 9205:2012
67.	Cát mịn cho bê tông và vữa	TCVN 10796:2016
68.	Thép hình cán nóng (các phần: 1, 2, 5, 11, 15, 16, 21)	TCVN 7571- 1,2,5,11,15,16,21:2019
69.	Bê tông nhựa - Xác định khả năng kháng ẩm của mẫu đã đầm chặt	TCVN 12914:2020

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
70.	Thép cacbon tấm mỏng chất lượng kết cấu được mạ kẽm và hợp kim kẽm - sắt nhúng nóng liên tục	TCVN 6525:2018
III	Tiêu chuẩn áp dụng cho công tác thi công, nghiệm thu, bảo trì	
71.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 1: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường thông thường	TCVN 13567-1:2022
72.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 2: Bê tông nhựa chặt sử dụng nhựa đường polime	TCVN 13567-2:2022
73.	Lớp mặt đường bằng hỗn hợp nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu - Phần 3: Hỗn hợp nhựa bán rỗng	TCVN 13567-3:2022
74.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng - Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011
75.	Nhũ tương nhựa đường axit - Phương pháp thử (phần 1 đến phần 15)	TCVN 8817-1:2011 đến TCVN 8817-15:2011
76.	Mặt đường láng nhũ tương nhựa đường axit - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9505:2012
77.	Bột khoáng dùng cho hỗn hợp đá trộn nhựa (Phần 1 và phần 2)	TCVN 12884-1,2:2020
78.	Phương pháp xác định chỉ số CBR của nền đất và các lớp móng đường bằng vật liệu rời tại hiện trường	TCVN 8821:2011
79.	Lớp móng cấp phối đá dăm trong kết cấu áo đường - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8859:2023
80.	Móng cấp phối đá dăm và cấp phối thiên nhiên gia cố xi măng trong kết cấu áo đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8858:2023
81.	Áo đường mềm - Xác định mô đun đàn hồi của nền đất và các lớp kết cấu áo đường bằng phương pháp sử dụng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011
82.	Lớp kết cấu áo đường ô tô bằng cấp phối thiên nhiên - Vật liệu, thi công và nghiệm thu	TCVN 8857:2011
83.	Mặt đường láng nhựa nóng - Thi công và nghiệm thu	TCVN 8863:2011
84.	Mặt đường ô tô - Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát - Thử nghiệm	TCVN 8866:2011
85.	Mặt đường ô tô - Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI	TCVN 8865:2011
86.	Mặt đường ô tô xác định bằng phẳng bằng thước dài 3m	TCVN 8864:2011
87.	Mặt đường ô tô - Xác định sức kháng trượt của bề mặt đường bằng phương pháp con lăn Anh	TCVN 10271:2014
88.	Mặt đường đá dăm thấm nhập nhựa nóng thi công và nghiệm thu	TCVN 8809:2011
89.	Quy trình thí nghiệm xác định cường độ kéo khi ép chế của vật liệu hạt liên kết bằng các chất kết dính	TCVN 8862:2011



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
90.	Nền đường ô tô - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
91.	Thi công cầu đường bộ	TCVN 12885:2020
92.	Gối cầu kiểu chậu - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 10268:2014
93.	Gối cầu kiểu chậu - Phương pháp thử	TCVN 10269:2014
94.	Khe co giãn răng lược - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử.	TCVN 13067:2020
95.	Gối công bê tông đúc sẵn	TCVN 10799:2015
96.	Kết cấu cầu thép - Yêu cầu kỹ thuật chung về chế tạo, lắp ráp và nghiệm thu	TCVN 10307:2014
97.	Kết cấu gạch đá - Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu	TCVN 4085:2011
98.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép toàn khối - Quy phạm thi công và nghiệm thu	TCVN 4453:1995
99.	Bê tông khối lớn - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9341:2012
100.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Điều kiện kỹ thuật tối thiểu để thi công và nghiệm thu	TCVN 5724:1993
101.	Sản phẩm bê tông cốt thép ứng lực trước - Yêu cầu kỹ thuật và kiểm tra chấp nhận	TCVN 9114:2019
102.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép lắp ghép - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9115:2019
103.	Quy trình lập thiết kế tổ chức xây dựng và thiết kế tổ chức thi công	TCVN 4252:2012
104.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn công tác bảo trì	TCVN 9343:2012
105.	Cọc khoan nhồi - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9395:2012
106.	Tiêu chuẩn thử tải cầu đường bộ	TCCS 04:2011/TCĐBVN
107.	Đóng và ép cọc - Thi công và nghiệm thu	TCVN 9394:2012
108.	Bê tông nặng - Phương pháp thử không phá hủy. Xác định cường độ nén sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy	TCVN 9335:2012
109.	Cọc khoan nhồi - Xác định tính đồng nhất của bê tông. Phương pháp xung siêu âm	TCVN 9396:2012
110.	Cọc - Phương pháp thử nghiệm hiện trường bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012
111.	Cọc - Phương pháp thử động biến dạng lớn	TCVN 11321:2016
112.	An toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
113.	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Thiết bị dẫn hướng và tấm phản quang - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 12585:2019
114.	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Dải phân cách và lan can phòng hộ - Kích thước và hình dạng	TCVN 12681:2019
115.	Trang thiết bị an toàn giao thông đường bộ - Đèn cảnh báo an toàn	TCVN 12680:2019

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
116.	Son tín hiệu giao thông - Vật liệu kẻ đường phản quang nhiệt dẻo - Yêu cầu kỹ thuật, phương pháp thử, thi công và nghiệm thu	TCVN 8791:2011
117.	Son tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ nước - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8786:2011
118.	Son tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 8787:2011
119.	Son tín hiệu giao thông - Sơn vạch đường hệ dung môi và hệ nước - Quy trình thi công và nghiệm thu	TCVN 8788:2011
120.	Gờ giảm tốc, gờ giảm tốc trên đường bộ - Yêu cầu thiết kế	TCCS 34:2020/TCĐBVN
121.	Vật liệu kẻ đường phản quang - Màu sắc - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 10832:2015
122.	Nhũ tương nhựa đường kiểm - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 13506:2022
123.	Bitum - yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7493:2005
124.	Bitum - Phương pháp lấy mẫu	TCVN 7494:2005
125.	Bitum - Phương pháp xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005
126.	Bitum - Phương pháp xác định độ kéo dài	TCVN 7496:2005
127.	Bitum - Phương pháp xác định điểm hoá mềm (dụng cụ vòng-và-bi)	TCVN 7497:2005
128.	Bitum - Phương pháp xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005
129.	Bitum - Phương pháp xác định độ nhớt động	TCVN 7502:2005
130.	Bitum. Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất	TCVN 7503:2005
131.	Bitum - Phương pháp xác định độ bám dính với đá	TCVN 7504:2005
132.	Bê tông nhựa - Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 12)	TCVN 8860-1 đến TCVN 8860-12:2011
133.	Nhựa đường lỏng - Phần 1: Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 8818-1:2011
134.	Nhựa đường lỏng - Phương pháp thử (từ phần 2 đến phần 5)	TCVN 8818-2:2011 đến TCVN 8818-5:2011
135.	Quy trình đo áp lực nước lỗ rỗng trong đất	TCVN 8869:2011
136.	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
137.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012
138.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012
139.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012
140.	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2014
141.	Đất xây dựng. Phương pháp xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:1995
142.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012



TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
143.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm	TCVN 4202:2012
144.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
145.	Vật liệu nền, móng mặt đường - Phương pháp xác định tỷ số CBR trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020
146.	Xác định độ chặt của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao dai	TCVN 12791:2020
147.	Đất, đá dăm dùng trong công trình giao thông - Đàm nén Proctor	TCVN 12790 :2020
148.	Vải địa kỹ thuật - Phương pháp thử (từ phần 1 đến phần 6)	TCVN 8871-1:2011 đến TCVN 8871-6:2011
149.	Thép thanh cốt bê tông - Thử uốn và uốn lại không hoàn toàn	TCVN 6287:1997
150.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 7570:2006
151.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử (từ phần 1 đến 20)	TCVN 7572-1:2006 đến TCVN 7572-20:2006
152.	Cốt liệu cho bê tông và vữa - Phương pháp thử (phần 21 và phần 22)	TCVN 7572-21, 22:2018
153.	Hỗn hợp bê tông và bê tông - Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022
154.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ sụt	TCVN 3106:2022
155.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ cứng Vebe	TCVN 3107:2022
156.	Hỗn hợp bê tông nặng. Phương pháp xác định khối lượng thể tích	TCVN 3108:1993
157.	Hỗn hợp bê tông - Phương pháp xác định độ tách vữa và độ tách nước	TCVN 3109:2022
158.	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp phân tích thành phần	TCVN 3110:1993
159.	Bê tông - Phương pháp xác định độ co	TCVN 3117:2022
160.	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu nén	TCVN 3118:2022
161.	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi uốn	TCVN 3119:2022
162.	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ chịu kéo khi bẻ	TCVN 3120:2022
163.	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ lắng trụ, môđun đàn hồi và hệ số Poisson	TCVN 5726:2022
164.	Hỗn hợp bê tông nặng - Phương pháp xác định thời gian đông kết	TCVN 9338:2012
165.	Bê tông và vữa xây dựng - Phương pháp xác định PH	TCVN 9339:2012
166.	Bê tông Phân mức theo cường độ nén	TCVN 6025:1995
167.	Bê tông cường độ cao - Thiết kế thành phần mẫu hình trụ	TCVN 10306:2014

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
168.	Bê tông - Phương pháp xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020
169.	Bê tông - Phương pháp siêu âm xác định khuyết tật	TCVN 13537:2022
170.	Bê tông - Kiểm tra đánh giá cường độ chịu nén	TCVN 10303:2014
171.	Phụ gia hoá học cho bê tông	TCVN 8826:2011
172.	Vữa xây dựng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 4314:2022
173.	Vữa xây dựng - Phương pháp thử (các phần : 1, 2, 3, 6, 8, 9, 10, 11, 12, 17, 18)	TCVN 3121-1,2,3,6,8,9,10,11,12,17,18:2022
174.	Vữa chèn cáp dự ứng lực	TCVN 11971:2018
175.	Sơn xây dựng - Phân loại	TCVN 9404:2012
176.	Băng chắn nước dùng trong mỗi nối công trình xây dựng - Yêu cầu sử dụng	TCVN 9384:2012
177.	Tiêu chuẩn về tổ chức giao thông và bố trí phòng hộ khi thi công trên đường bộ đang khai thác	TCCS 14:2016/TCĐBVN
178.	Lớp phủ kẽm nhúng nóng trên bề mặt sản phẩm gang và thép - Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử	TCVN 5408:2007
179.	Kết cấu bê tông và bê tông cốt thép - Hướng dẫn kỹ thuật phòng chống nứt dưới tác động của không khí nóng ẩm	TCVN 9345:2012
180.	Xi măng pooc lăng - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 2682:2020
181.	Xi măng pooc lăng hỗn hợp - Yêu cầu kỹ thuật	TCVN 6260:2020
182.	Xi măng - Phương pháp lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử	TCVN 4787:2009
183.	Xi măng - Phương pháp phân tích hoá học	TCVN 141:2023
184.	Xi măng - Phương pháp xác định độ mịn	TCVN 13605:2023
185.	Xi măng - Phương pháp xác định nhiệt thuỷ hoá	TCVN 6070:2005
186.	Xi măng yêu cầu chung về phương pháp thử cơ lí	TCVN 4029:1985
187.	Xi măng - Phương pháp xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 4032:1985
188.	Xi măng phương pháp thử xác định độ bền	TCVN 6016:2011
189.	Xi măng - phương pháp thử - xác định thời gian đông kết và độ ổn định	TCVN 6017:2015
190.	Xi măng pooc lăng bền sun phat	TCVN 6067:2018
191.	Xi măng Pooc lăng hỗn hợp - Phương pháp xác định hàm lượng phụ gia khoáng	TCVN 9203:2012
192.	Dây thép buộc - Yêu cầu kỹ thuật Standard Specification for Metallic-Coated Steel Marcellled Tension Wire for Use With Chain Link Fence	ASTM A 824
193.	Tấm bê tông cốt thép đúc sẵn gia cố mái kênh và lát mặt đường	TCVN 10798:2015

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
194.	Bóng đèn LED có balát lắp liền dùng cho chiếu sáng thông dụng làm việc ở điện áp lớn hơn 50V - Yêu cầu về tính năng	TCVN 8783:2015
195.	Bảo vệ chống ăn mòn cho kết cấu xây dựng	TCVN 12251:2020
196.	Phương pháp xác định độ nhót nhũ tương nhựa đường bằng nhót kế cánh khuấy quay	TCVN 13507:2022
197.	Xác định hàm lượng hữu cơ của đất bằng phương pháp lò nung Determination of Organic Content in Soils by Loss on Ignition	AASHTO T 267
198.	Chất lượng nước - Xác định sunfat - Phương pháp trọng lượng sử dụng bari clorua	TCVN 6200:1996
199.	Chất lượng nước - Xác định clorua - Chuẩn độ bạc nitrat với chỉ thị cromat (phương pháp mo)	TCVN 6194:1996

Ghi chú: Các tiêu chuẩn nêu trên có thể sử dụng chung cho các giai đoạn khảo sát, thiết kế, thi công và nghiệm thu, bảo trì trong quá trình triển khai dự án; khi có các tiêu chuẩn mới thay thế, Chủ đầu tư có trách nhiệm cập nhật, bổ sung đảm bảo theo quy định./.